

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi trụ sở chính tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Võ Duy Nghi	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban
Ông Ông Văn Khương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018
Ông Phan Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Tứ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Duy Nghi	Tổng Giám đốc	đến ngày 30 tháng 4 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61345701-20242673

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty") được lập ngày 1 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Dương Thị Nữ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.496.494.193	173.828.457.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	42.021.844.263	41.714.693.275
111	1. Tiền		12.021.844.263	29.714.693.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	15.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.551.610.796	109.622.898.028
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	137.322.396.825	112.172.725.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.870.971.658	4.831.909.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.665.368.767	8.169.361.377
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(16.307.126.454)	(15.551.099.116)
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.082.886.408	20.305.317.638
141	1. Hàng tồn kho		23.082.886.408	20.305.317.638
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		840.152.726	2.185.548.672
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	798.923.646	807.720.522
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	41.229.080	1.047.692.790
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	-	330.135.360
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.082.978.397	171.463.525.577
210	I. Phải thu dài hạn	8	472.377.170	223.747.370
216	1. Phải thu dài hạn khác		472.377.170	223.747.370
220	II. Tài sản cố định		96.571.294.606	120.026.876.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	85.534.593.635	107.084.464.169
222	Nguyên giá		551.766.526.211	552.370.246.258
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(466.231.932.576)	(445.285.782.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.036.700.971	12.942.412.601
228	Nguyên giá		12.624.319.258	14.382.148.304
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.587.618.287)	(1.439.735.703)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	5.478.105.441	2.782.498.168
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.478.105.441	2.782.498.168
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	816.000.000	41.956.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816.000.000	816.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	41.140.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.745.201.180	6.474.403.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.745.201.180	6.474.403.269
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		328.579.472.590	345.291.983.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		87.534.380.085	84.288.108.341
310	I. Nợ ngắn hạn		86.569.380.085	83.747.108.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	50.327.134.167	27.384.558.329
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.911.335.263	12.040.686.482
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.525.082.874	1.528.197.455
314	4. Phải trả người lao động		3.916.693.756	3.943.639.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.731.839.015	1.698.157.613
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9.600.000	35.094.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.116.207.926	1.933.500.818
320	8. Vay ngắn hạn	20	14.944.949.669	33.032.054.181
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.086.537.415	2.151.219.319
330	II. Nợ dài hạn		965.000.000	541.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	365.000.000	241.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		600.000.000	300.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.045.092.505	261.003.874.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	241.045.092.505	261.003.874.849
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.712.216.657	30.670.999.001
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.622.004.107	13.026.805.119
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.090.212.550	17.644.193.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.579.472.590	345.291.983.190

Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập

Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng

Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	343.965.004.436	280.821.283.970
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(299.393.348.886)	(240.472.973.479)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.571.655.550	40.348.310.491
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	4.619.851.974	3.007.665.170
22	5. Chi phí tài chính	24	(1.509.550.158)	(1.260.473.639)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.427.871.104)	(1.130.338.984)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(38.210.143.636)	(32.139.921.301)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.471.813.730	9.955.580.721
31	8. Thu nhập khác	27	1.585.055.277	15.569.927.968
32	9. Chi phí khác	27	(637.475.936)	(825.350.746)
40	10. Lợi nhuận khác	27	947.579.341	14.744.577.222
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.419.393.071	24.700.157.943
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.329.180.521)	(7.055.964.061)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.090.212.550	17.644.193.882
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	290	799
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	290	799

Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập

Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng

Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.419.393.071	24.700.157.943
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	26.280.781.618	53.966.222.573
03	Các khoản dự phòng		756.027.338	(1.609.557.044)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.079.899	20.672.429
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.697.950.244)	(17.845.047.791)
06	Chi phí lãi vay	24	1.427.871.104	1.130.338.984
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.232.202.786	60.362.787.094
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(28.637.699.819)	2.777.703.961
10	Tăng hàng tồn kho		(2.777.568.770)	(10.220.677.515)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		21.871.160.737	(429.999.469)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		737.998.965	(2.490.569.183)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.441.131.257)	(1.115.434.692)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.880.804.299)	(12.710.685.837)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(946.891.598)	(1.860.660.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.157.266.745	34.312.464.359
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(12.469.601.953)	(24.878.264.482)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.280.120.822	17.052.973.739
23	Tiền chi cho vay và mua trái phiếu		-	(88.140.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		25.000.000.000	47.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức		4.523.136.944	2.598.231.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		22.333.655.813	(46.367.059.374)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		170.766.043.408	157.832.712.172
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(188.853.147.920)	(140.572.664.097)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(25.088.339.520)	(31.308.469.755)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(43.175.444.032)	(14.048.421.680)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		315.478.526	(26.103.016.695)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.714.693.275	67.814.830.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.327.538)	2.879.785
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	42.021.844.263	41.714.693.275


Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng




Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2019 Công ty đã đăng ký thay đổi trụ sở chính tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 297 (31 tháng 12 năm 2017: 355).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	197.093.000	243.503.000
Tiền gửi ngân hàng	11.824.751.263	29.471.190.275
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	42.021.844.263	41.714.693.275

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất thị trường.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn gốc hai (2) năm, hiện hưởng lãi suất 9,625%/năm và sẽ đáo hạn vào tháng 2 năm 2019.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.039.161.139	7.624.751.891
Bên khác	136.283.235.686	104.547.973.957
Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	22.912.196.439	25.513.826.633
Khác	113.371.039.247	79.034.147.324
TỔNG CỘNG	137.322.396.825	112.172.725.848
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.876.880.394)	(14.117.605.556)
GIÁ TRỊ THUẦN	122.445.516.431	98.055.120.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	1.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Cevina	715.000.000	-
EPC Global Shipping Co., Ltd	603.515.772	-
Công ty TNHH Xây dựng Zen-D	487.800.000	-
Khác	984.655.886	4.831.909.919
TỔNG CỘNG	3.870.971.658	4.831.909.919

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.665.368.767	8.169.361.377
Tạm ứng nhân viên	7.764.797.083	4.982.705.371
Chi hộ	5.006.816.556	1.864.224.543
Lãi dự thu	568.763.078	423.801.283
Ký quỹ, ký cược	104.467.850	295.600.000
Khác	220.524.200	603.030.180
Dài hạn	472.377.170	223.747.370
Ký quỹ, ký cược	472.377.170	223.747.370
TỔNG CỘNG	14.137.745.937	8.393.108.747
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.430.246.060)	(1.433.493.560)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.707.499.877	6.959.615.187

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường	205.319.039	373.395.209
Nhiên liệu, vật liệu	10.058.588.476	9.823.988.668
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.631.083.925	10.001.346.793
Khác	187.894.968	106.586.968
TỔNG CỘNG	23.082.886.408	20.305.317.638

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.315.609.380	32.682.466.921	486.177.383.672	1.194.786.285	552.370.246.258
Tăng trong năm	186.639.589	-	6.678.829.182	70.000.000	6.935.468.771
Thanh lý	(1.673.312.475)	-	(5.779.513.654)	(86.362.689)	(7.539.188.818)
Số cuối năm	30.828.936.494	32.682.466.921	487.076.699.200	1.178.423.596	551.766.526.211
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.183.952.322	380.138.572.965	970.363.596	412.708.830.338
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(15.454.714.901)	(30.658.704.338)	(398.069.365.211)	(1.102.997.639)	(445.285.782.089)
Khấu hao trong năm	(2.211.284.329)	(1.202.484.513)	(22.667.276.859)	(51.853.333)	(26.132.899.034)
Thanh lý	349.809.207	-	4.750.576.651	86.362.689	5.186.748.547
Số cuối năm	(17.316.190.023)	(31.861.188.851)	(415.986.065.419)	(1.068.488.283)	(466.231.932.576)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.860.894.479	2.023.762.583	88.108.018.461	91.788.646	107.084.464.169
Số cuối năm	13.512.746.471	821.278.070	71.090.633.781	109.935.313	85.534.593.635

Công ty đã sử dụng một số phương tiện vận tải với nguyên giá là 137.933.753.931 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
Thanh lý	(1.757.829.046)	-	(1.757.829.046)
Số cuối năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.396.847.073	1.396.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(1.439.735.703)	(1.439.735.703)
Hao mòn trong năm	-	(147.882.584)	(147.882.584)
Số cuối năm	-	(1.587.618.287)	(1.587.618.287)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601
Số cuối năm	10.678.204.185	358.496.786	11.036.700.971

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 20*.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	-	816.000.000	-
Trái phiếu	-	-	41.140.000.000	-
TỔNG CỘNG	816.000.000	-	41.956.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	798.923.646	807.720.522
Chi phí sửa chữa	310.580.799	18.835.333
Phí sử dụng đường bộ	156.785.516	252.348.098
Công cụ dụng cụ	143.933.869	43.364.515
Chi phí bảo hiểm	15.337.648	179.795.892
Khác	172.285.814	313.376.684
Dài hạn	5.745.201.180	6.474.403.269
Chi phí thuê đất	2.498.213.051	2.567.607.863
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	1.569.423.720	2.191.165.040
Chi phí công cụ dụng cụ	1.550.237.357	1.490.487.010
Khác	127.327.052	225.143.356
TỔNG CỘNG	<u>6.544.124.826</u>	<u>7.282.123.791</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	3.458.449.433	1.711.164.450
Bên khác	46.868.684.734	25.673.393.879
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	6.393.478.816	789.559.983
Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7	5.939.457.193	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thành Nhân	4.621.728.620	173.439.530
Khác	29.914.020.105	24.710.394.366
TỔNG CỘNG	<u>50.327.134.167</u>	<u>27.384.558.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Strategic Marine	1.730.120.000	-
Khác	1.181.215.263	12.040.686.482
TỔNG CỘNG	2.911.335.263	12.040.686.482

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	301.971.805	32.455.550.700	(31.536.797.501)	1.220.725.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(328.854.607)	4.329.180.521	(1.880.804.299)	2.119.521.615
Thuế thu nhập cá nhân	170.245.477	1.007.245.553	(1.033.883.855)	143.607.175
Khác	7.006.630	1.277.911.331	(1.284.917.961)	-
TỔNG CỘNG	150.369.305	39.069.888.105	(35.736.403.616)	3.483.853.794
Trong đó:				
Phải thu	1.377.828.150	283.217.323	(1.619.816.393)	41.229.080
Phải trả	1.528.197.455	39.353.105.428	(37.356.220.009)	3.525.082.874

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê phụ	6.636.297.146	1.571.355.591
Chi phí lãi vay	13.541.869	26.802.022
Khác	82.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	6.731.839.015	1.698.157.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.116.207.926	1.933.500.818
Cổ tức phải trả	524.513.376	446.067.696
Kinh phí công đoàn	193.666.463	489.427.252
Khác	1.398.028.087	998.005.870
Dài hạn	365.000.000	241.000.000
Khác	365.000.000	241.000.000
TỔNG CỘNG	2.481.207.926	2.174.500.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>816.000.000</i>	<i>816.000.000</i>
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>1.665.207.926</i>	<i>1.358.500.818</i>

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	14.944.949.669	33.032.054.181

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	14.944.949.669	ngày 28 tháng 3 năm 2019	Quyền sử dụng đất.

Khoản vay được tính theo lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.644.193.882	17.644.193.882
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.090.212.550	6.090.212.550
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Số cuối năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND).

21.3 Cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố trong năm	25.166.785.200	31.458.481.500
Cổ tức đã trả trong năm	25.088.339.520	31.308.469.755

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	343.965.004.436	280.663.283.970
Doanh thu bán hàng hóa	-	158.000.000
TỔNG CỘNG	343.965.004.436	280.821.283.970

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.528.098.739	2.951.560.113
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.091.753.235	56.105.057
TỔNG CỘNG	4.619.851.974	3.007.665.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải và dịch vụ cho thuê	299.393.348.886	240.726.160.663
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	158.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(411.187.184)
TỔNG CỘNG	299.393.348.886	240.472.973.479

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.427.871.104	1.130.338.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.679.054	130.134.655
TỔNG CỘNG	1.509.550.158	1.260.473.639

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	27.104.149.580	23.218.730.991
Chi phí khấu hao và hao mòn	685.672.250	765.599.696
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.056.027.338	(832.541.460)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.578.034.256	6.328.854.791
Khác	2.786.260.212	2.659.277.283
TỔNG CỘNG	38.210.143.636	32.139.921.301

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	26.823.604.347	18.411.976.883
Chi phí nhân công	61.548.783.475	53.336.077.477
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	26.280.781.618	53.966.222.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	209.475.827.632	135.511.090.343
Chi phí khác	13.474.495.450	11.387.527.504
TỔNG CỘNG	337.603.492.522	272.612.894.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	1.585.055.277	15.569.927.968
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.398.788.508	14.893.487.678
Tiền phạt thu được	47.775.612	591.500.000
Thu nhập khác	138.491.157	84.940.290
Chi phí khác	(637.475.936)	(825.350.746)
Chi phí nộp phạt	(329.539.452)	(706.037.375)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(228.937.003)	-
Chi phí khác	(78.999.481)	(119.313.371)
LỢI NHUẬN KHÁC	947.579.341	14.744.577.222

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế. (Năm 2017: 20%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.329.180.521	6.493.700.042
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	562.264.019
TỔNG CỘNG	4.329.180.521	7.055.964.061

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.419.393.071	24.700.157.943
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.083.878.614	4.940.031.589
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.249.850.962	1.860.477.099
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	562.264.019
Khác	(4.549.055)	(306.808.646)
Chi phí thuế TNDN	4.329.180.521	7.055.964.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với trợ cấp thôi việc phải trả do không trọng yếu.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước bao gồm:

		VND		
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho vay	-	47.000.000.000
		Thu hồi nợ vay	-	47.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.945.070.897	29.560.684.737
		Cổ tức công bố	21.140.100.000	26.425.125.000
		Mua nhiên liệu	4.562.828.366	4.072.021.642
		Thuê văn phòng	939.818.736	916.972.355
		Lãi cho vay	-	655.861.111
		Cho thuê văn phòng	149.426.843	171.040.976
		Thuê dịch vụ vận chuyển	247.044.908	109.117.819
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	807.141.853	1.077.299.220
		Thuê dịch vụ vận chuyển	167.478.691	826.792.485
		Bán tài sản	-	149.090.909
		Cung cấp dịch vụ sửa chữa	-	5.600.000
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	3.097.296.637	559.850.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.319.587.273	215.630.000
		Cho thuê văn phòng	62.792.156	73.157.200
Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari 2	Bên liên quan	Mua tài sản	-	38.293.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	190.000.000	7.589.141.283
		Cho thuê văn phòng	-	8.316.000
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	849.161.139	26.455.000
		Cho thuê văn phòng	-	839.608
TỔNG CỘNG			1.039.161.139	7.624.751.891
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	15.000.000.000	41.140.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Mua nhiều liệu	1.600.648.100	951.726.600
		Thuê văn phòng	174.270.623	175.512.990
		Thuê dịch vụ vận chuyển	3.300.000	12.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng	1.552.150	198.034.860
		Thuê dịch vụ vận chuyển	196.226.560	-
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1.482.452.000	373.890.000
TỔNG CỘNG			3.458.449.433	1.711.164.450
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc			1.233.581.000	2.507.485.000
Thù lao Hội đồng Quản trị			312.000.000	234.000.000
TỔNG CỘNG			1.545.581.000	2.741.485.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	6.090.212.550	17.644.193.882
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(882.209.694)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	6.090.212.550	16.761.984.188
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	290	799
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	290	799

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	3.451.162.294	2.659.459.675
Từ 2 đến 5 năm	3.413.483.920	2.270.164.520
Trên 5 năm	9.790.084.493	9.790.084.493
TỔNG CỘNG	16.654.730.707	14.719.708.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.


Hoàng Thị Thanh Huyền
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG
THỨC VIETRANSTIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
DN: c=VN, st=ĐÀ NẴNG, l=Hải Châu, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
VIETRANSTIMEX,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MCK0400101901
Date: 2019.03.09 16:42:35 +07'00'